KPMG

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Ký ngày: 26/8/2022 15:05:14

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**
**Thông tin về Ngân hàng**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy phép Hoạt động số** | 0041/NH-GP<br>115/GP-NHNN | ngày 13 tháng 11 năm 1993<br>ngày 30 tháng 11 năm 2018 |

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh theo Quyết định số 1411/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 8 năm 2022. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** | 1800278630 | ngày 17 tháng 6 năm 2013 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022.

| | | |
|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Đỗ Quang Hiển | Chủ tịch |
| | Ông Võ Đức Tiến | Phó Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Văn Lê | Thành viên |
| | Ông Thái Quốc Minh | Thành viên |
| | Ông Đỗ Quang Vinh | Thành viên<br>*(bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)* |
| | Ông Đỗ Văn Sinh | Thành viên độc lập<br>*(bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)* |
| | Ông Phạm Công Đoàn | Thành viên<br>*(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)* |
| | Bà Nguyễn Thị Hoạt | Thành viên<br>*(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)* |
| | Ông Trịnh Thanh Hải | Thành viên độc lập<br>*(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)* |
| **Ban Kiểm soát** | Ông Phạm Hòa Bình | Trưởng ban |
| | Bà Lê Thanh Cẩm | Thành viên |
| | Ông Vũ Xuân Thủy Sơn | Thành viên<br>*(bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)* |
| | Bà Phạm Thị Bích Hồng | Thành viên<br>*(miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)* |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

| | | |
|---|---|---|
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | Bà Ngô Thu Hà | Tổng Giám đốc (*)<br>*(từ ngày 15 tháng 8 năm 2022)*<br>Quyền Tổng Giám đốc<br>*(từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến ngày 15 tháng 8 năm 2022)*<br>Phó Tổng Giám đốc<br>*(đến ngày 20 tháng 7 năm 2022)* |
| | Ông Lê Đăng Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Huy Tài | Phó Tổng Giám đốc |
| | Bà Ninh Thị Lan Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| | Bà Hoàng Thị Mai Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đỗ Đức Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đỗ Quang Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Bà Ngô Thị Vân | Kế toán trưởng |

(*) Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 19 tháng 7 năm 2022, Ông Võ Đức Tiến, Phó Chủ tịch, được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Ngân hàng.

| | | |
|---|---|---|
| **Người đại diện theo pháp luật** | Ông Đỗ Quang Hiển | Chủ tịch |
| **Trụ sở đăng ký** | Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm<br>Hà Nội, Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam | |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "SHB") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SHB tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng SHB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngô Thu Hà
*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

## Kính gửi các Cổ đông
## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "SHB"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 80.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 22-02-00089-22-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2018-007-1
*Phó Tổng Giám đốc*

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

| | | Thuyết minh | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN** | | | |
| **I** | **Tiền mặt và vàng** | **4** | **2.075.903** | **1.878.293** |
| **II** | **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước** | **5** | **11.185.878** | **14.352.057** |
| **III** | **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác** | **6** | **50.958.648** | **64.131.782** |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 39.170.096 | 55.578.817 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 11.828.346 | 8.592.759 |
| 3 | Dự phòng rủi ro | | (39.794) | (39.794) |
| **IV** | **Chứng khoán kinh doanh** | **7** | **2.051** | **3.245** |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 3.881 | 3.881 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (1.830) | (636) |
| **V** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | **8** | **-** | **252.448** |
| **VI** | **Cho vay khách hàng** | | **366.940.494** | **357.778.608** |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | 372.674.903 | 362.416.124 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (5.734.409) | (4.637.516) |
| **VIII** | **Chứng khoán đầu tư** | | **37.196.302** | **25.104.577** |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11 | 21.139.483 | 9.981.614 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 12 | 16.189.858 | 15.168.829 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 13 | (133.039) | (45.866) |
| **IX** | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | **14** | **126.699** | **131.652** |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 158.391 | 164.391 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (31.692) | (32.739) |
| **X** | **Tài sản cố định** | | **4.943.063** | **4.978.978** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 15 | 500.715 | 536.194 |
| *a* | *Nguyên giá* | | *1.276.825* | *1.318.279* |
| *b* | *Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(776.110)* | *(782.085)* |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 16 | 4.442.348 | 4.442.784 |
| *a* | *Nguyên giá* | | *4.754.107* | *4.747.199* |
| *b* | *Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(311.759)* | *(304.415)* |
| **XII** | **Tài sản Có khác** | **17** | **48.751.660** | **37.992.688** |
| 1 | Các khoản phải thu | | 36.800.629 | 31.332.967 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 10.557.892 | 6.132.269 |
| 4 | Tài sản Có khác | | 1.702.089 | 783.035 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (308.950) | (255.583) |
| | **TỔNG TÀI SẢN** | | **522.180.698** | **506.604.328** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

| | | Thuyết minh | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **B** | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| | **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **I** | **Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")** | **18** | **1.456.927** | **1.510.983** |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN | | 1.456.927 | 1.510.983 |
| **II** | **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác** | **19** | **85.184.076** | **79.732.550** |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 72.507.182 | 74.428.582 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 12.676.894 | 5.303.968 |
| **III** | **Tiền gửi của khách hàng** | **20** | **339.761.442** | **327.196.828** |
| **IV** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | **8** | **67.287** | **-** |
| **V** | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro** | **21** | **1.773.385** | **4.952.170** |
| **VI** | **Phát hành giấy tờ có giá** | **22** | **40.194.299** | **46.292.114** |
| **VII** | **Các khoản nợ khác** | **23** | **13.819.427** | **11.388.018** |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 8.154.486 | 7.687.455 |
| 2 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 25.388 | 31.026 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 5.639.553 | 3.669.537 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **482.256.843** | **471.072.663** |
| | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| **VIII** | **Vốn và các quỹ** | **24** | **39.923.855** | **35.531.665** |
| 1 | Vốn | | 28.118.041 | 28.118.041 |
| *a* | *Vốn điều lệ* | 25 | *26.673.698* | *26.673.698* |
| *c* | *Thặng dư vốn cổ phần* | | *1.449.603* | *1.449.603* |
| *d* | *Cổ phiếu quỹ* | | *(5.260)* | *(5.260)* |
| 2 | Các quỹ của tổ chức tín dụng | | 2.904.691 | 2.923.272 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (520.161) | (293.665) |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 9.421.284 | 4.784.017 |
| | **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **39.923.855** | **35.531.665** |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **522.180.698** | **506.604.328** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | | Thuyết minh | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | 21.314 | 43.824 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | | 22.281.108 | 44.805.879 |
| | *Cam kết mua ngoại tệ* | | *4.001* | *2.743.904* |
| | *Cam kết bán ngoại tệ* | | *245.350* | *1.825.585* |
| | *Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *22.031.757* | *40.236.390* |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 28.632.253 | 27.656.867 |
| 5 | Bảo lãnh khác | | 13.305.094 | 10.097.594 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được | 38 | 5.970.596 | 4.911.523 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 39 | 32.534.632 | 32.232.063 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 40 | 4.275.929 | 4.060.764 |

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

| Người lập: | Người kiểm soát | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Liên | Ngô Thị Vân | Ngô Thu Hà |
| *Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

| | | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | | 19.289.005 | 16.486.397 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | | (10.872.859) | (9.594.263) |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** | **27** | **8.416.146** | **6.892.134** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 551.815 | 414.554 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (171.708) | (152.875) |
| **II** | **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **28** | **380.107** | **261.679** |
| **III** | **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **29** | **77.341** | **74.642** |
| **V** | **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **30** | **17.875** | **294.163** |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 525.009 | 247.547 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (69.715) | (229.630) |
| **VI** | **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **31** | **455.294** | **17.917** |
| **VII** | **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | | **2.083** | **2.083** |
| **VIII** | **Chi phí hoạt động** | **32** | **(1.940.599)** | **(2.142.461)** |
| **IX** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **7.408.247** | **5.400.157** |
| **X** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **33** | **(1.631.384)** | **(2.213.951)** |
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)** | | **5.776.863** | **3.186.206** |

| | | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)** | | **5.776.863** | **3.186.206** |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34 | (1.146.026) | (647.266) |
| 8 | Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 34 | 5.638 | 9.336 |
| **XII** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | **34** | **(1.140.388)** | **(637.930)** |
| **XIII** | **Lợi nhuận sau thuế** | | **4.636.475** | **2.548.276** |
| | **Phân bổ cho:** | | | |
| | Cổ đông của SHB | | 4.636.475 | 2.548.276 |
| | | | | **(Điều chỉnh lại)** |
| **XV** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **35** | **1.738** | **1.090** |

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

| Người lập: | Người kiểm soát | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Liên | Ngô Thị Vân | Ngô Thu Hà |
| *Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 14.921.663 | 13.440.804 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (10.405.828) | (11.560.422) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 321.826 | 311.021 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán | 182.389 | 369.001 |
| 05 | Thu nhập khác | 22.152 | (134.846) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 433.142 | 152.763 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý | (1.939.639) | (2.118.135) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | (485.656) | (283.571) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động** | **3.050.049** | **176.615** |
| | **Những thay đổi về tài sản hoạt động** | | |
| 09 | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (3.235.587) | (3.077.760) |
| 10 | (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (12.178.898) | 1.979.287 |
| 11 | Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 252.448 | (37.573) |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng | (10.258.779) | (25.853.331) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất | (479.013) | (1.824.584) |
| 14 | Tăng khác về tài sản hoạt động | (6.635.354) | (13.429.695) |
| | **Những thay đổi về nợ hoạt động** | | |
| 15 | Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | (54.056) | (51.828) |
| 16 | Tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác | 5.451.526 | 32.143.295 |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng | 12.564.614 | 7.283.201 |
| 18 | (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá | (6.097.815) | 5.569.663 |
| 19 | (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | (3.178.785) | 577.776 |
| 20 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 67.287 | - |
| 21 | Giảm khác về nợ hoạt động | 1.348.306 | (222.215) |
| **I** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | **(19.384.057)** | **3.232.851** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**
**Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**
**(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B04a/TCTD-HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (15.833) | (49.756) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 14.628 | - |
| 03 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | (9.874) |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 6.000 | 1.500 |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 2.083 | 2.083 |
| **II** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | **6.878** | **(56.047)** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | |
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | (111) | (678) |
| **III** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | **(111)** | **(678)** |
| **IV** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **(19.377.290)** | **3.176.126** |
| **V** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ** | **71.809.167** | **47.580.006** |
| **VII** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 36)** | **52.431.877** | **50.756.132** |

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

| Người lập: | Người kiểm soát | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Liên | Ngô Thị Vân | Ngô Thu Hà |
| *Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

# 1. Đơn vị báo cáo

## (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động ngân hàng số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh theo Quyết định số 1411/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 8 năm 2022, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, được điều chỉnh lần thứ 31 vào ngày 12 tháng 8 năm 2022. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

## (b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch (31/12/2021: 1 Hội sở chính, 58 chi nhánh và 205 phòng giao dịch).

## (c) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31/12/2021: bốn (4) công ty con):

| Tên công ty | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC") | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100% |
| Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC") | Cho vay tiêu dùng | 100% |
| Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào") | Tài chính/ngân hàng | 100% |
| Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia") | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100% |

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "SHB".

### (d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, SHB có 8.717 nhân viên (31/12/2021: 8.538 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SHB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của SHB được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trừ trường hợp được trình bày tại Thuyết minh 3(c), những chính sách kế toán được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

## (a) Cơ sở hợp nhất

### *(i) Công ty con*

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của SHB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

### *(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất*

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SHB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

## (b) Ngoại tệ

### *(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

### *(ii) Hoạt động ở nước ngoài*

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

## (c) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi, theo Công văn số 856/NHNN-TTGSNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 ("Công văn 856") về việc phê duyệt Đề án, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNHNN ngày 17 tháng 10 năm 2014 ("Công văn 559").

Trong năm 2021, Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines.

## (d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

## (e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, SHB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(j).

Theo Thông tư 11, SHB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

## (f) Chứng khoán kinh doanh

### *(i) Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn chưa niêm yết được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

SHB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày SHB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

### *(ii) Đo lường*

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

### *(iii) Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## (g) Chứng khoán đầu tư

### *(i) Phân loại*

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SHB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SHB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

### *(ii) Ghi nhận*

SHB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày SHB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

### *(iii) Đo lường*

***Chứng khoán vốn***

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

***Chứng khoán nợ***

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, SHB ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì SHB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

### *(iv) Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## (h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

### *(i) Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SHB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### *(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SHB đang đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SHB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

## (i) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của SHB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SHB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

## (j) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

### *(i) Phân loại nợ*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

| *Nhóm* | | *Tình trạng quá hạn* |
|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. |

| *Nhóm* | | *Tình trạng quá hạn* |
|---|---|---|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

***Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19***

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;

- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

| Dư nợ | Phân loại nợ |
|---|---|
| Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 | Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. |
| Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 | ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc<br>▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc<br>▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu. |

### *(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng*

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

***Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể***

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của SHB, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của SHB.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|---|---|
| Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam | 100% |
| Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ | 95% |
| Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do SHB phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: | |
| ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm | 95% |
| ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm | 85% |
| ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm | 80% |
| Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 70% |
| Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 65% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 10% |
| Bất động sản | 50% |
| Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác | 30% |

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11(nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tu 14) như sau:

| Dự phòng bổ sung | Thời hạn trích |
|---|---|
| Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Ngân hàng áp dụng chính sách trích lập dự phòng bổ sung nên trên tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 30% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên và sẽ thực hiện xem xét trích lập thêm dự phòng đảm bảo đạt mức tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do vậy, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng bổ sung trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Dự phòng rủi ro tín dụng chung*

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 6.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

### *(iii) Xử lý nợ xấu*

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

### *(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SHB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(j)(i) và Thuyết minh 3(j)(ii).

## (k) Các công cụ tài chính phái sinh

### *Các hợp đồng ngoại hối*

SHB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SHB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

### *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

## (l) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 3 - 5 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 7 năm |

## (m) Tài sản cố định vô hình

### *(i) Quyền sử dụng đất*

*Quyền sử dụng đất có thời hạn*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

### *(ii) Phần mềm máy vi tính*

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

### *(iii) Tài sản cố định vô hình khác*

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

## (n) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

SHB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|---|---|
| ▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| ▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| ▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| ▪ Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

## (o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SHB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## (p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

## (q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

## (r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

## (s) Vốn cổ phần

### *(i) Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

### *(ii) Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

### *(iii) Mua lại cổ phiếu đã phát hành*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

## (t) Các quỹ dự trữ

### *(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và SHB FC*

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và SHB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn cổ phần |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

### *(ii) SHB AMC*

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được SHB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

### *(iii) SHB Lào*

Theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi sửa đổi Số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013, SHB Lào phải trích lập các quỹ bắt buộc theo tỷ lệ sau:

| | **Tỷ lệ trích lập hàng năm** | **Số dư tối đa** |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ theo luật định | 10% lợi nhuận sau thuế | 50% vốn đăng ký |
| Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác | Theo quyết định của Ban Giám đốc | Không giới hạn |

### *(iv) SHB Campuchia*

Không có quy định về trích lập các quỹ bắt buộc.

## (u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SHB.

## (v) Doanh thu

### *(i) Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j), hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

### *(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

### *(iii) Thu nhập từ đầu tư*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SHB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## (w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

## (x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

## (y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## (z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan của SHB bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

## (bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

## (cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SHB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SHB (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, SHB không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

## (dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

## (ee) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## (ff) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của SHB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SHB phân loại các công cụ tài chính như sau:

### *(i) Tài sản tài chính*

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SHB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SHB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được SHB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SHB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SHB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được SHB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà SHB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

### *(ii) Nợ phải trả tài chính*

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

### (gg) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB trong năm/kỳ trước.

## 4. Tiền mặt và vàng

| | 30/6/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt bằng VND | 1.234.848 | 1.196.884 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 841.055 | 681.409 |
| | 2.075.903 | 1.878.293 |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | 30/6/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi tại NHNNVN (i) | 10.147.147 | 13.412.927 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii) | 292.931 | 234.716 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii) | 745.800 | 704.414 |
| | 11.185.878 | 14.352.057 |

(i) Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| Loại tiền gửi | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
| Số dư bình quân tháng trước của: | | |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00% | 8,00% |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00% | 6,00% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3,00% | 3,00% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00% | 1,00% |

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào ("LAK") và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập công ty con của SHB tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| Loại tiền gửi | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
| ▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng | 10,00% | 10,00% |
| ▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 0,00% | 0,00% |
| ▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng | 5,00% | 5,00% |
| ▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 0,00% | 0,00% |

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

(iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels ("KHR") và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| Loại tiền gửi | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
| Tiền gửi bằng đồng tiền khác KHR | 12,50% | 12,50% |
| Tiền gửi bằng KHR | 8,00% | 8,00% |

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trữ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 22.784.514 | 32.360.855 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.792.834 | 2.245.498 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 12.950.000 | 17.997.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.642.748 | 2.975.464 |
| **Cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | | |
| Cho vay bằng VND | 11.681.168 | 8.263.453 |
| Cho vay bằng ngoại tệ khác | 147.178 | 329.306 |
| Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i) | (39.794) | (39.794) |
| | 50.958.648 | 64.131.782 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 26.381.300 | 29.525.429 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 39.794 | 39.794 |
| | 26.421.094 | 29.565.223 |

Lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,20% - 4,20% | 0,20% - 4,00% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% - 1,70% | 0,00% - 1,50% |

## 7. Chứng khoán kinh doanh

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành | 3.881 | 3.881 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i) | (1.830) | (636) |
| | 2.051 | 3.245 |

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 636 | 2.929 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | 1.194 | (901) |
| Số dư cuối kỳ | 1.830 | 2.028 |

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản Triệu VND | Nợ phải trả Triệu VND | Giá trị thuần Triệu VND |
| **Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022** | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 12.500.108 | 33.235 | (4.060) | 29.175 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 22.031.664 | 24.227 | (120.689) | (96.462) |
| | 34.531.772 | 57.462 | (124.749) | (67.287) |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021** | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 3.658.202 | 16.476 | (12.143) | 4.333 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 40.236.601 | 319.637 | (71.522) | 248.115 |
| | 43.894.803 | 336.113 | (83.665) | 252.448 |

## 9. Cho vay khách hàng

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân | 366.614.719 | 354.597.707 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 6.035.699 | 7.815.425 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 23.155 | 1.662 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 1.330 | 1.330 |
| | 372.674.903 | 362.416.124 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 359.786.414 | 353.861.142 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 3.372.472 | 2.442.423 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 941.800 | 1.479.683 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 4.644.150 | 1.601.012 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 3.930.067 | 3.031.864 |
| | 372.674.903 | 362.416.124 |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

| | 30/6/2022 Triệu VND | % | 31/12/2021 Triệu VND | % |
|---|---|---|---|---|
| **Cho vay các tổ chức kinh tế** | | | | |
| Công ty Nhà nước | 3.502.615 | 0,94 | 5.898.388 | 1,63 |
| Công ty TNHH | 111.855.858 | 30,01 | 108.000.253 | 29,80 |
| Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối) | 9.721.614 | 2,61 | 10.724.311 | 2,96 |
| Công ty cổ phần khác | 160.937.755 | 43,18 | 155.305.057 | 42,85 |
| Công ty hợp danh | 29.925 | 0,01 | 294.011 | 0,08 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 5.812.680 | 1,56 | 5.329.007 | 1,47 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 195.281 | 0,05 | 341.542 | 0,09 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 34.696 | 0,01 | 32.017 | 0,01 |
| **Cho vay cá nhân** | | | | |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 80.559.479 | 21,62 | 76.441.469 | 21,09 |
| **Cho vay khác** | | | | |
| Thành phần kinh tế khác | 25.000 | 0,01 | 50.069 | 0,02 |
| | 372.674.903 | 100,00 | 362.416.124 | 100,00 |

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 173.913.035 | 155.664.853 |
| Nợ trung hạn | 80.677.764 | 86.074.980 |
| Nợ dài hạn | 118.084.104 | 120.676.291 |
| | 372.674.903 | 362.416.124 |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

| | 30/6/2022 Triệu VND | % | 31/12/2021 Triệu VND | % |
|---|---|---|---|---|
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 100.679.117 | 27,02 | 94.125.479 | 25,97 |
| Nông lâm nghiệp, thủy sản | 48.743.195 | 13,08 | 50.448.631 | 13,92 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 52.231.277 | 14,02 | 47.137.639 | 13,01 |
| Xây dựng | 51.033.209 | 13,69 | 48.641.243 | 13,42 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 26.217.428 | 7,03 | 24.469.395 | 6,75 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 13.585.146 | 3,65 | 18.457.306 | 5,09 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 9.001.730 | 2,42 | 9.715.237 | 2,68 |
| Khai khoáng | 1.439.180 | 0,39 | 1.691.415 | 0,47 |
| Vận tải, kho bãi | 12.923.698 | 3,47 | 12.870.968 | 3,55 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 1.759.030 | 0,47 | 1.778.330 | 0,49 |
| Hoạt động tài chính, bảo hiểm | 677.976 | 0,18 | 2.573.670 | 0,71 |
| Thông tin và truyền thông | 360.415 | 0,10 | 344.957 | 0,10 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 285.297 | 0,08 | 707.816 | 0,20 |
| Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 275.013 | 0,07 | 269.072 | 0,07 |
| Nghệ thuật, vui chơi, giải trí | 66.434 | 0,02 | 81.359 | 0,02 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 261.267 | 0,07 | 244.807 | 0,07 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 85.297 | 0,02 | 61.722 | 0,02 |
| Giáo dục và đào tạo | 216.266 | 0,06 | 289.513 | 0,08 |
| Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc | 30.606 | 0,01 | 35.507 | 0,01 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 52.803.322 | 14,15 | 48.472.058 | 13,37 |
| | 372.674.903 | 100,00 | 362.416.124 | 100,00 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| Cho vay bằng VND | 3,00% - 9,98% | 3,50% - 10,22% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 1,50% - 3,70% | 1,50% - 8,30% |

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng chung (i) | 2.779.357 | 2.697.260 |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 2.955.052 | 1.940.256 |
| | 5.734.409 | 4.637.516 |

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 2.697.260 | 2.186.737 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 33) | 82.654 | 124.183 |
| Chênh lệch tỷ giá | (557) | 744 |
| Số dư đầu kỳ | 2.779.357 | 2.311.664 |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.940.256 | 1.251.517 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 33) | 1.494.214 | 1.812.511 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (479.007) | (1.736.079) |
| Chênh lệch tỷ giá | (411) | (1.324) |
| Số dư đầu kỳ | 2.955.052 | 1.326.625 |

## 11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ | 2.958.152 | 3.004.621 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 799.423 | 1.376.537 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 17.352.455 | 5.571.003 |
| **Chứng khoán vốn** | | |
| ▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 796 | 796 |
| ▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành | 28.657 | 28.657 |
| | 21.139.483 | 9.981.614 |

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Kỳ hạn | Lãi suất năm |
| **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | | | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 7-15 năm | 4,00% - 15,00% | 5-15 năm | 4,00% - 15,00% |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 1-10 năm | 4,00% - 7,00% | 1-10 năm | 4,00% - 7,00% |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành | 1-16 năm | 9,00% - 11,85% | 1-15 năm | 9,00% - 11,45% |

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 17.963.362 | 6.581.811 |

## 12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Trái phiếu Chính phủ | 14.613.322 | 13.241.284 |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 1.050.000 | 1.401.009 |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | 526.536 | 526.536 |
| | 16.189.858 | 15.168.829 |

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Kỳ hạn** | **Lãi suất năm** | **Kỳ hạn** | **Lãi suất năm** |
| **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** | | | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 10 - 15 năm | 3,00% - 8,90% | 10 - 15 năm | 3,00% - 8,90% |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 1 - 2 năm | 3,90% - 7,10% | 1 - 2 năm | 4,50% - 7,10% |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành | 10 năm | 8,90% | 10 năm | 8,90% |

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | **30/6/2022 Triệu VND** | **31/12/2021 Triệu VND** |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.576.536 | 876.536 |

## 13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

| | **30/6/2022 Triệu VND** | **31/12/2021 Triệu VND** |
|---|---|---|
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i) | 129.090 | 41.917 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii) | 3.949 | 3.949 |
| | 133.039 | 45.866 |

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022***

| | **Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND** | **Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND** | **Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND** | **Tổng cộng Triệu VND** |
|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 400 | 41.517 | - | 41.917 |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30) | 240 | 86.933 | - | 87.173 |
| Số dư cuối kỳ | 640 | 128.450 | - | 129.090 |

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

| | Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND | Dự phòng chung cho chứng khoán nợ Triệu VND | Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 32.993 | 47.039 | 37.934 | 117.966 |
| Dự phòng (hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30) | (490) | 686 | - | 196 |
| Số dư cuối kỳ | 32.503 | 47.725 | 37.934 | 118.162 |

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

| | Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND | Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | - | 3.949 | 3.949 |

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

| | Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND | Dự phòng rủi ro trái phiếu khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 757.086 | 3.949 | 761.035 |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 33) | (64.696) | - | (64.696) |
| Số dư cuối kỳ | 692.390 | 3.949 | 696.339 |

## 14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i) | 158.391 | 164.391 |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (ii) | (31.692) | (32.739) |
| | 126.699 | 131.652 |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | 114.377 | 120.377 |
| Đầu tư vào các tổ chức tài chính | 44.014 | 44.014 |
| | 158.391 | 164.391 |

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 32.739 | 32.751 |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (1.047) | - |
| Số dư cuối kỳ | 31.692 | 32.751 |

## 15. Tài sản cố định hữu hình

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị văn phòng Triệu VND | Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 474.868 | 304.414 | 232.494 | 304.119 | 2.384 | 1.318.279 |
| Tăng trong kỳ | 2.599 | 565 | - | 3.467 | - | 6.631 |
| Thanh lý, nhượng bán | (8.354) | (427) | (35.761) | (165) | - | (44.707) |
| Phân loại lại | 1.858 | - | - | (2.209) | - | (351) |
| Chênh lệch tỷ giá | 541 | (1.533) | (1.454) | (410) | (171) | (3.027) |
| Số dư cuối kỳ | 471.512 | 303.019 | 195.279 | 304.802 | 2.213 | 1.276.825 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 179.341 | 241.622 | 162.781 | 197.453 | 888 | 782.085 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.929 | 6.046 | 6.320 | 9.635 | 149 | 29.079 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.901) | (427) | (28.113) | (99) | - | (30.540) |
| Phân loại lại | (1.901) | - | - | (244) | - | (2.145) |
| Chênh lệch tỷ giá | 423 | (1.289) | (1.110) | (298) | (95) | (2.369) |
| Số dư cuối kỳ | 182.891 | 245.952 | 139.878 | 206.447 | 942 | 776.110 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 295.527 | 62.792 | 69.713 | 106.666 | 1.496 | 536.194 |
| Số dư cuối kỳ | 288.621 | 57.067 | 55.401 | 98.355 | 1.271 | 500.715 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 418.010 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 426.505 triệu VND).

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị văn phòng Triệu VND | Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 475.271 | 287.073 | 246.662 | 278.530 | 1.398 | 1.288.934 |
| Tăng trong kỳ | 4.036 | 14.378 | 4.933 | 13.534 | 2.050 | 38.931 |
| Thanh lý, nhượng bán | (553) | (658) | (15.084) | (1.371) | - | (17.666) |
| Biến động khác | - | 917 | 1.515 | (1.336) | 419 | 1.515 |
| Chênh lệch tỷ giá | (136) | (227) | (166) | (94) | (21) | (644) |
| Số dư cuối kỳ | 478.618 | 301.483 | 237.860 | 289.263 | 3.846 | 1.311.070 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 174.045 | 232.343 | 167.504 | 181.645 | 411 | 755.948 |
| Khấu hao trong kỳ | 7.302 | 5.871 | 7.908 | 9.248 | 245 | 30.574 |
| Thanh lý, nhượng bán | (553) | (658) | (10.844) | (1.353) | - | (13.408) |
| Biến động khác | - | 847 | 1.515 | (1.086) | 239 | 1.515 |
| Chênh lệch tỷ giá | (99) | (174) | (136) | (67) | (8) | (484) |
| Số dư cuối kỳ | 180.695 | 238.229 | 165.947 | 188.387 | 887 | 774.145 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 301.226 | 54.730 | 79.158 | 96.885 | 987 | 532.986 |
| Số dư cuối kỳ | 297.923 | 63.254 | 71.913 | 100.876 | 2.959 | 536.925 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá là 410.800 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 371.518 triệu VND).

## 16. Tài sản cố định vô hình

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.347.706 | 373.793 | 25.700 | 4.747.199 |
| Tăng trong kỳ | - | 9.202 | - | 9.202 |
| Phân loại lại | - | (96) | - | (96) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (979) | (1.219) | (2.198) |
| Số dư cuối kỳ | 4.347.706 | 381.920 | 24.481 | 4.754.107 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.437 | 278.297 | 19.681 | 304.415 |
| Khấu hao trong kỳ | 78 | 9.044 | 516 | 9.638 |
| Phân loại lại | - | (96) | - | (96) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (979) | (1.219) | (2.198) |
| Số dư cuối kỳ | 6.515 | 286.266 | 18.978 | 311.759 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.341.269 | 95.496 | 6.019 | 4.442.784 |
| Số dư cuối kỳ | 4.341.191 | 95.654 | 5.503 | 4.442.348 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 230.291 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 231.478 triệu VND).

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.280.840 | 314.512 | 27.998 | 4.623.350 |
| Tăng trong kỳ | - | 10.825 | - | 10.825 |
| Phân loại lại | - | 1.170 | (1.170) | - |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (121) | (151) | (272) |
| Số dư cuối kỳ | 4.280.840 | 326.386 | 26.677 | 4.633.903 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.279 | 263.744 | 20.250 | 290.273 |
| Khấu hao trong kỳ | 77 | 5.918 | 619 | 6.614 |
| Phân loại lại | - | 588 | (588) | - |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (121) | (150) | (271) |
| Số dư cuối kỳ | 6.356 | 270.129 | 20.131 | 296.616 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.274.561 | 50.768 | 7.748 | 4.333.077 |
| Số dư cuối kỳ | 4.274.484 | 56.257 | 6.546 | 4.337.287 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá là 229.209 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 229.198 triệu VND).

## 17. Tài sản Có khác

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 497.921 | 466.391 |
| Các khoản phải thu khác | 36.302.708 | 30.866.576 |
| *Trong đó:* | | |
| ▪ *Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm* | *18.428.096* | *17.999.306* |
| ▪ *Phải thu tiền bán trái phiếu* | *5.530.241* | *2.406.468* |
| ▪ *Phải thu hợp đồng mua bán nợ* | *7.231.370* | *7.099.373* |
| ▪ *Phải thu khác* | *5.113.001* | *3.361.429* |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 10.557.892 | 6.132.269 |
| Tài sản Có khác (i) | 1.702.089 | 783.035 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (308.950) | (255.583) |
| | 48.751.660 | 37.992.688 |

(i) **Tài sản Có khác**

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Tài sản gán nợ chờ xử lý | 1.443 | 1.443 |
| Chi phí chờ phân bổ | 930.474 | 402.564 |
| Hàng hóa bất động sản | 4.948 | 4.948 |
| Tài sản Có khác | 765.224 | 374.080 |
| | 1.702.089 | 783.035 |

## 18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Vay NHNNVN** | | |
| Vay theo hồ sơ tín dụng (i) | 1.456.927 | 1.510.983 |

(i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm (31/12/2021: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).

## 19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác** | | |
| Bằng VND | 29.135.160 | 27.497.079 |
| Bằng ngoại tệ | 109.579 | 151.066 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác** | | |
| Bằng VND | 26.375.669 | 27.904.866 |
| Bằng ngoại tệ | 16.886.774 | 18.875.571 |
| | 72.507.182 | 74.428.582 |
| **Vay các TCTD khác** | | |
| Vay các TCTD khác bằng VND | 6.947.036 | 1.488.838 |
| Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ | 5.729.858 | 3.815.130 |
| | 12.676.894 | 5.303.968 |
| | 85.184.076 | 79.732.550 |

Trong tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các khoản phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có số dư là 18.571.830 triệu VND (31/12/2021: 17.998.762 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,65% - 4,70% | 0,65% - 5,10% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% - 2,00% | 0,00% - 2,00% |
| Tiền vay bằng VND | 2,00% - 6,30% | 1,70% - 6,00% |
| Tiền vay bằng ngoại tệ | 0,00% - 3,00% | 0,00% - 3,00% |

## 20. Tiền gửi của khách hàng

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 23.500.610 | 27.684.462 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.730.112 | 2.177.510 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 304.097.088 | 287.136.727 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 7.722.793 | 8.823.180 |
| **Tiền ký quỹ** | | |
| Tiền ký quỹ bằng VND | 1.655.913 | 1.294.033 |
| Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ | 42.700 | 30.660 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 1.034 | 815 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 11.192 | 49.441 |
| | 339.761.442 | 327.196.828 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 106.575.057 | 103.969.323 |
| Tiền gửi của cá nhân | 213.039.047 | 207.708.488 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 20.147.338 | 15.519.017 |
| | 339.761.442 | 327.196.828 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00% - 0,50% | 0,00% - 0,50% |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,00% - 8,80% | 0,00% - 8,80% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% - 1,00% | 0,00% - 1,00% |

## 21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i) | 190.251 | 245.315 |
| Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii) | 722.963 | 750.769 |
| Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii) | 528.021 | 3.566.083 |
| Dự án nhận vốn IIB (iv) | 332.150 | 390.003 |
| | 1.773.385 | 4.952.170 |

(i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.

(ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.

(iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).

(iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc Tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.

## 22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chứng chỉ tiền gửi | 30.344.299 | 32.642.114 |
| Trái phiếu | 9.850.000 | 13.650.000 |
| | 40.194.299 | 46.292.114 |

## 23. Các khoản nợ khác

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Các khoản lãi, phí phải trả | 8.154.486 | 7.687.455 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 25.388 | 31.026 |
| Các khoản phải trả nội bộ | 59.491 | 101.077 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 5.580.062 | 3.568.460 |
| ▪ *Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (i)* | *1.018.143* | *331.496* |
| ▪ *Các khoản phải trả khác* | *4.561.919* | *3.236.964* |
| | 13.819.427 | 11.388.018 |

(i) Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 9.458 | 4.854 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 947.988 | 287.618 |
| Các loại thuế khác | 60.697 | 39.024 |
| | 1.018.143 | 331.496 |

Chi tiết biến động thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 42.

## 24. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SHB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| | Vốn điều lệ Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Cổ phiếu quỹ Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Quỹ khác Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1/1/2022** | 26.673.698 | 1.449.603 | (5.260) | 46.421 | 1.906.518 | 969.311 | 1.022 | (293.665) | 4.784.017 | 35.531.665 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.636.475 | 4.636.475 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (4.295) | - | (14.286) | - | (226.496) | 792 | (244.285) |
| **Số dư tại ngày 30/6/2022** | 26.673.698 | 1.449.603 | (5.260) | 42.126 | 1.906.518 | 955.025 | 1.022 | (520.161) | 9.421.284 | 39.923.855 |
| **Số dư tại ngày 1/1/2021** | 17.510.091 | 101.716 | (5.260) | 43.685 | 1.430.863 | 728.640 | 1.022 | (97.830) | 4.323.293 | 24.036.220 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.548.276 | 2.548.276 |
| Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức | 1.750.397 | - | - | - | - | - | - | - | (1.750.397) | - |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | (1.715) | - | - | 1.715 | - |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (456) | - | (545) | - | (23.946) | 1.099 | (23.848) |
| **Số dư tại ngày 30/6/2021** | 19.260.488 | 101.716 | (5.260) | 43.229 | 1.430.863 | 726.380 | 1.022 | (121.776) | 5.123.986 | 26.560.648 |

## 25. Vốn cổ phần

| | 30/6/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **Mệnh giá Triệu VND** | **Số cổ phiếu** | **Mệnh giá Triệu VND** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.667.369.799 | 26.673.698 | 2.667.369.799 | 26.673.698 |
| **Số cổ phiếu được mua lại** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 496.186 | 4.962 | 496.186 | 4.962 |
| **Số cổ phiếu đang lưu hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.666.873.613 | 26.668.736 | 2.666.873.613 | 26.668.736 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 26. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả dự kiến là 15%. Ngân hàng dự kiến thời gian thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông vào Quý IV năm 2022. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 không bị ảnh hưởng bởi sự kiện này.

## 27. Thu nhập lãi thuần

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ** | | |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 541.972 | 219.120 |
| Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác | 17.888.465 | 14.745.081 |
| Các khoản đầu tư chứng khoán nợ | 745.699 | 1.399.618 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 76.116 | 82.396 |
| Các hoạt động tín dụng khác | 36.753 | 40.182 |
| | 19.289.005 | 16.486.397 |
| **Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho** | | |
| Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác | (9.243.744) | (8.269.284) |
| Tiền vay và vốn ủy thác | (329.706) | (216.658) |
| Giấy tờ có giá đã phát hành | (1.263.179) | (1.095.048) |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | (36.230) | (13.273) |
| | (10.872.859) | (9.594.263) |
| **Thu nhập lãi thuần** | 8.416.146 | 6.892.134 |

## 28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ** | | |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt | 229.369 | 173.983 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 6.170 | 8.406 |
| Dịch vụ khác | 316.276 | 232.165 |
| | 551.815 | 414.554 |
| **Chi phí hoạt động dịch vụ cho** | | |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt | (38.881) | (33.377) |
| Dịch vụ ngân quỹ | (22.086) | (13.824) |
| Dịch vụ khác | (110.741) | (105.674) |
| | (171.708) | (152.875) |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | 380.107 | 261.679 |

## 29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối** | | |
| Hợp đồng tiền tệ giao ngay | 362.316 | 1.022.071 |
| Các công cụ phái sinh tiền tệ | 492.722 | 206.869 |
| | 855.038 | 1.228.940 |
| **Chi phí về kinh doanh ngoại hối** | | |
| Hợp đồng tiền tệ giao ngay | (380.799) | (965.831) |
| Các công cụ phái sinh tiền tệ | (396.898) | (188.467) |
| | (777.697) | (1.154.298) |
| **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | 77.341 | 74.642 |

## 30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | 228.659 | 517.788 |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | (123.611) | (223.429) |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trích lập trong kỳ (Thuyết minh 13) | (87.173) | (196) |
| | 17.875 | 294.163 |

## 31. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập hoạt động kinh doanh khác** | | |
| Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước | 433.142 | 152.763 |
| Thu nhập từ công tụ tài chính phái sinh | 1.515 | 39.974 |
| Thu nhập khác | 90.352 | 54.810 |
| **Thu nhập hoạt động kinh doanh khác** | 525.009 | 247.547 |
| **Chi phí hoạt động kinh doanh khác** | | |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội | (36.522) | (11.577) |
| Chi phí từ công tụ tài chính phái sinh | (1.507) | (24.321) |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | (31.686) | (193.732) |
| **Chi phí hoạt động kinh doanh khác** | (69.715) | (229.630) |
| | 455.294 | 17.917 |

## 32. Chi phí hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 18.753 | 29.072 |
| Chi phí cho nhân viên | 1.282.032 | 1.473.768 |
| Chi về tài sản | 234.804 | 220.590 |
| *Trong đó:* | | |
| *Khấu hao tài sản cố định* | *38.717* | *37.188* |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 252.795 | 274.444 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 153.262 | 144.587 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác | (1.047) | - |
| | 1.940.599 | 2.142.461 |

## 33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | | |
| ▪ Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 10) | 82.654 | 124.183 |
| ▪ Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 10) | 1.494.214 | 1.812.511 |
| Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 13) | - | (64.696) |
| Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác | 54.516 | 341.953 |
| | 1.631.384 | 2.213.951 |

## 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế hiện hành** | | |
| Kỳ hiện hành | 1.161.618 | 647.266 |
| Khác | (15.592) | - |
| | 1.146.026 | 647.266 |
| **Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại** | | |
| Phát sinh/hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (5.638) | (9.336) |
| | 1.140.388 | 637.930 |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận trước thuế | 5.776.863 | 3.186.206 |
| Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng | 1.155.373 | 637.241 |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.024 | 1.106 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (417) | (417) |
| Biến động khác | (15.592) | - |
| | 1.140.388 | 637.930 |

### (c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con là 20% cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 20%).

## 35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

### *(i)* Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông (*) | 4.636.475 | 2.548.276 |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ tương ứng.

### *(ii)* Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (Điều chỉnh lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (Như đã trình bày trước đây) |
|---|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 2.667.369.799 | 1.751.009.094 | 1.751.009.094 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | - | 175.039.743 | 175.039.743 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong sáu tháng cuối năm 2021 | - | 202.166.220 | - |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu trong sáu tháng cuối năm 2021 | - | 209.417.612 | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 2.667.369.799 | 2.337.632.669 | 1.926.048.837 |

### *(iii)* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND (Điều chỉnh lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND (Như đã trình bày trước đây) |
|---|---|---|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.738 | 1.090 | 1.323 |

### *(iv)* Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Trong năm 2021, Ngân hàng đã phát hành 377.205.963 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ngoài ra, Ngân hàng đã phát hành 539.154.742 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu của Ngân hàng với giá là 12.500 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bị thay đổi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh lại như sau:

| | Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền Số cổ phiếu (Đã điều chỉnh lại) | Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND (Đã điều chỉnh lại) |
|---|---|---|
| Số báo cáo trước đây | 1.926.048.837 | 1.323 |
| Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo giá thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu | 411.583.832 | (233) |
| Số điều chỉnh lại | 2.337.632.669 | 1.090 |

## 36. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt và vàng | 2.075.903 | 1.878.293 |
| Tiền gửi tại NHNN | 11.185.878 | 14.352.057 |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác | 24.577.348 | 34.606.353 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 14.592.748 | 20.972.464 |
| | 52.431.877 | 71.809.167 |

## 37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 8.575 | 8.423 |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | 989.194 | 1.020.963 |
| Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND) | 19,23 | 20,20 |

## 38. Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được (ghi nhận ngoại bảng)

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi cho vay quá hạn chưa thu được | 5.803.579 | 4.744.506 |
| Lãi chứng khoán quá hạn chưa thu được | 166.775 | 166.775 |
| Lãi tiền gửi quá hạn chưa thu được | 242 | 242 |
| | 5.970.596 | 4.911.523 |

## 39. Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 13.767.330 | 13.864.311 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 18.767.302 | 18.367.752 |
| | 32.534.632 | 32.232.063 |

## 40. Tài sản và chứng từ khác

| | 30/6/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 30.943 | 27.644 |
| Tài sản khác giữ hộ | 2.370.237 | 2.383.310 |
| Tài sản thuê ngoài | (*) | (*) |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 1.874.749 | 1.649.810 |

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

## 41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SHB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của SHB.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | Số dư | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu) | 31/12/2021 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu) |
| **Cổ đông lớn** | | |
| *Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T* | | |
| ▪ Nhận góp vốn | (2.666.827) | (2.666.827) |
| ▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn | (164.213) | (416.075) |
| ▪ Lãi dự trả tiền gửi | (1.405) | (820) |
| **Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt** | | |
| *Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội* | | |
| ▪ Góp vốn | 42.857 | 42.857 |
| ▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn | (549.180) | (734.305) |
| ▪ Lãi dự trả tiền gửi | (19.023) | (21.026) |

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| | Giao dịch | |
|---|---|---|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí) |
| **Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành** | | |
| ▪ Thù lao của Hội đồng Quản trị | (17.030) | (11.190) |
| ▪ Thù lao của Ban Kiểm soát | (3.660) | (2.911) |
| ▪ Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc | (19.330) | (22.294) |

## 42. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

| | 1/1/2022 | Phát sinh trong kỳ | | 30/6/2022 |
|---|---|---|---|---|
| | Phải trả Triệu VND | Phát sinh tăng Triệu VND | Phát sinh giảm Triệu VND | Phải trả Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.854 | 25.638 | (21.034) | 9.458 |
| Thuế TNDN | 287.618 | 1.146.026 | (485.656) | 947.988 |
| Các loại thuế khác | 39.024 | 152.919 | (131.246) | 60.697 |
| | 331.496 | 1.324.583 | (637.936) | 1.018.143 |

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

| | 1/1/2021 | Phát sinh trong kỳ | | 30/6/2021 |
|---|---|---|---|---|
| | Phải trả Triệu VND | Phát sinh tăng Triệu VND | Phát sinh giảm Triệu VND | Phải trả Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 9.263 | 76.875 | (80.469) | 5.669 |
| Thuế TNDN | 275.535 | 647.266 | (283.571) | 639.230 |
| Các loại thuế khác | 36.148 | 141.518 | (166.193) | 11.473 |
| | 320.946 | 865.659 | (530.233) | 656.372 |

## 43. Báo cáo bộ phận

***Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý***

| **Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022** | **Miền Bắc Triệu VND** | **Miền Trung Triệu VND** | **Miền Nam Triệu VND** | **Nước ngoài Triệu VND** | **Tổng cộng Triệu VND** |
|---|---|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi thuần | 6.347.518 | 1.358.902 | 403.083 | 306.643 | 8.416.146 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 298.007 | 57.442 | 16.045 | 8.613 | 380.107 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 63.449 | 17.584 | 2.867 | (6.559) | 77.341 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 7.400 | 8.568 | 1.907 | - | 17.875 |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 328.180 | 36.924 | 88.625 | 1.565 | 455.294 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 2.083 | - | - | - | 2.083 |
| Chi phí hoạt động | (1.389.358) | (330.358) | (149.553) | (71.330) | (1.940.599) |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | 5.657.279 | 1.149.062 | 362.974 | 238.932 | 7.408.247 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (1.383.457) | (111.276) | 25.975 | (162.626) | (1.631.384) |
| **Tổng lợi nhuận trước thuế** | 4.273.822 | 1.037.786 | 388.949 | 76.306 | 5.776.863 |

| **Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022** | **Miền Bắc Triệu VND** | **Miền Trung Triệu VND** | **Miền Nam Triệu VND** | **Nước ngoài Triệu VND** | **Tổng cộng Triệu VND** |
|---|---|---|---|---|---|
| Tiền mặt và vàng | 1.297.211 | 341.714 | 166.750 | 270.228 | 2.075.903 |
| Tiền gửi tại NHNN | 10.118.346 | 18.340 | 11.604 | 1.037.588 | 11.185.878 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 50.306.464 | 2.372 | 8.343 | 641.469 | 50.958.648 |
| Chứng khoán kinh doanh | 2.051 | - | - | - | 2.051 |
| Cho vay khách hàng | 273.009.744 | 60.313.185 | 20.578.892 | 13.038.673 | 366.940.494 |
| Chứng khoán đầu tư | 37.196.302 | - | - | - | 37.196.302 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 126.699 | - | - | - | 126.699 |
| Tài sản cố định | 4.861.462 | 51.648 | 20.816 | 9.137 | 4.943.063 |
| Tài sản Có khác | 20.667.355 | 17.584.372 | 10.297.546 | 202.387 | 48.751.660 |
| **Tổng tài sản** | 397.585.634 | 78.311.631 | 31.083.951 | 15.199.482 | 522.180.698 |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 1.456.927 | - | - | - | 1.456.927 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 75.628.692 | 265 | 16.289 | 9.538.830 | 85.184.076 |
| Tiền gửi của khách hàng | 246.705.139 | 67.146.549 | 22.729.779 | 3.179.975 | 339.761.442 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 67.287 | - | - | - | 67.287 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 1.773.385 | - | - | - | 1.773.385 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 32.449.389 | 4.111.012 | 3.633.898 | - | 40.194.299 |
| Các khoản nợ khác | 9.331.888 | 2.016.018 | 1.315.028 | 1.156.493 | 13.819.427 |
| **Tổng nợ phải trả** | 367.412.707 | 73.273.844 | 27.694.994 | 13.875.298 | 482.256.843 |

| **Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021** | **Miền Bắc Triệu VND** | **Miền Trung Triệu VND** | **Miền Nam Triệu VND** | **Nước ngoài Triệu VND** | **Tổng cộng Triệu VND** |
|---|---|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi thuần | 4.837.240 | 575.077 | 1.246.174 | 233.643 | 6.892.134 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 190.242 | 14.745 | 43.992 | 12.700 | 261.679 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 64.931 | 1.156 | 11.942 | (3.387) | 74.642 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 288.887 | 780 | 4.496 | - | 294.163 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác | (620) | 16.371 | 864 | 1.302 | 17.917 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 2.083 | - | - | - | 2.083 |
| Chi phí hoạt động | (1.640.063) | (133.469) | (310.650) | (58.279) | (2.142.461) |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | 3.742.700 | 474.660 | 996.818 | 185.979 | 5.400.157 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (2.042.263) | (102.446) | (58.749) | (10.493) | (2.213.951) |
| **Tổng lợi nhuận trước thuế** | 1.700.437 | 372.214 | 938.069 | 175.486 | 3.186.206 |

| **Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021** | **Miền Bắc Triệu VND** | **Miền Trung Triệu VND** | **Miền Nam Triệu VND** | **Nước ngoài Triệu VND** | **Tổng cộng Triệu VND** |
|---|---|---|---|---|---|
| Tiền mặt và vàng | 853.356 | 136.973 | 371.448 | 336.341 | 1.698.118 |
| Tiền gửi tại NHNN | 6.435.335 | 15.570 | 11.147 | 850.329 | 7.312.381 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 44.538.839 | 2.674 | 2.048 | 376.407 | 44.919.968 |
| Chứng khoán kinh doanh | 1.861 | - | - | - | 1.861 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 171.445 | - | - | - | 171.445 |
| Cho vay khách hàng | 239.334.436 | 22.586.494 | 56.036.270 | 9.895.152 | 327.852.352 |
| Chứng khoán đầu tư | 26.724.725 | - | 86 | - | 26.724.811 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 131.640 | - | - | - | 131.640 |
| Tài sản cố định | 4.783.866 | 23.829 | 54.167 | 12.350 | 4.874.212 |
| Tài sản Có khác | 33.632.704 | 2.625.495 | 8.720.893 | 211.594 | 45.190.686 |
| **Tổng tài sản** | 356.608.207 | 25.391.035 | 65.196.059 | 11.682.173 | 458.877.474 |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 557.884 | - | - | - | 557.884 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 58.776.590 | 4.389 | 4.793.048 | 7.531.658 | 71.105.685 |
| Tiền gửi của khách hàng | 239.235.951 | 18.325.197 | 51.472.758 | 1.831.024 | 310.864.930 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 4.090.743 | - | - | - | 4.090.743 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 30.249.785 | 3.293.926 | 3.060.031 | - | 36.603.742 |
| Các khoản nợ khác | 6.932.750 | 395.309 | 932.157 | 833.626 | 9.093.842 |
| **Tổng nợ phải trả** | 339.843.703 | 22.018.821 | 60.257.994 | 10.196.308 | 432.316.826 |

## *Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động*

| | Tín dụng Triệu VND | Đầu tư Triệu VND | Dịch vụ Triệu VND | Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022** | | | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 18.001.334 | 745.699 | - | 541.972 | 19.289.005 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | - | - | 118.888 | 432.927 | 551.815 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | - | 77.341 | - | - | 77.341 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | 17.875 | - | - | 17.875 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | - | - | 525.009 | - | 525.009 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | - | 2.083 | - | - | 2.083 |
| | 18.001.334 | 842.998 | 643.897 | 974.899 | 20.463.128 |
| **Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022** | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 387.651.623 | 38.897.236 | 183.678 | 52.371.576 | 479.104.113 |
| Tài sản phân bổ | 26.556.126 | 75.404 | 16.198.277 | 246.778 | 43.076.585 |
| **Tổng tài sản** | 414.207.749 | 38.972.640 | 16.381.955 | 52.618.354 | 522.180.698 |
| Nợ phải trả bộ phận | (931.341) | - | (235.868) | (476.955.521) | (478.122.730) |
| Nợ phân bổ | (2.548.626) | (7.236) | (1.554.568) | (23.683) | (4.134.113) |
| **Tổng nợ phải trả** | (3.479.967) | (7.236) | (1.790.436) | (476.979.204) | (482.256.843) |

| | Tín dụng Triệu VND | Đầu tư Triệu VND | Dịch vụ Triệu VND | Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021** | | | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 14.867.659 | 1.399.618 | - | 219.120 | 16.486.397 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | - | - | 62.696 | 351.858 | 414.554 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | - | 74.642 | - | - | 74.642 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | 294.163 | - | - | 294.163 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | - | - | 247.547 | - | 247.547 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | - | 2.083 | - | - | 2.083 |
| | 14.867.659 | 1.770.506 | 310.243 | 570.978 | 17.519.386 |
| **Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021** | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 341.023.173 | 27.511.296 | 173.228 | 50.788.504 | 419.496.201 |
| Tài sản phân bổ | 23.196.270 | 73.873 | 15.869.363 | 241.767 | 39.381.273 |
| **Tổng tài sản** | 364.219.443 | 27.585.169 | 16.042.591 | 51.030.271 | 458.877.474 |
| Nợ phải trả bộ phận | (679.508) | - | (38.621) | (429.221.498) | (429.939.627) |
| Nợ phân bổ | (1.400.215) | (4.459) | (957.932) | (14.593) | (2.377.199) |
| **Tổng nợ phải trả** | (2.079.723) | (4.459) | (996.553) | (429.236.091) | (432.316.826) |

# 44. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

## (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

## (b) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính "Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng ("TLDP")" chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng không phải trích lập dự phòng.

Các tài sản tài chính "Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ" bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 phải trích lập dự phòng và đã được SHB trích lập dự phòng đầy đủ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SHB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**
**(Triệu VND)**

| | Chưa quá hạn và chưa phải TLDP | Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP | | | | Quá hạn và đã được TLDP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 11.185.878 | - | - | - | - | - | 11.185.878 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần | 50.958.648 | - | - | - | - | - | 50.958.648 |
| Cho vay khách hàng - thuần | 353.312.289 | 827.376 | 134.806 | 146.523 | 766.179 | 11.753.321 | 366.940.494 |
| Chứng khoán đầu tư - thuần | 37.167.489 | - | - | - | - | - | 37.167.489 |
| Tài sản tài chính khác - thuần | 46.551.650 | - | - | - | - | - | 46.551.650 |
| | 499.175.954 | 827.376 | 134.806 | 146.523 | 766.179 | 11.753.321 | 512.804.159 |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**
**(Triệu VND)**

| | Chưa quá hạn và chưa phải TLDP | Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP | | | | Quá hạn và đã được TLDP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 14.352.057 | - | - | - | - | - | 14.352.057 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần | 64.131.782 | - | - | - | - | - | 64.131.782 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 252.448 | - | - | - | - | - | 252.448 |
| Cho vay khách hàng - thuần | 347.941.085 | 302.638 | 131.200 | 84.587 | 516.748 | 8.802.350 | 357.778.608 |
| Chứng khoán đầu tư - thuần | 25.075.524 | - | - | - | - | - | 25.075.524 |
| Tài sản tài chính khác - thuần | 36.743.262 | - | - | - | - | - | 36.743.262 |
| | 488.496.158 | 302.638 | 131.200 | 84.587 | 516.748 | 8.802.350 | 498.333.681 |

Chi tiết về các tài sản đảm bảo SHB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Bất động sản | 440.538.049 | 378.746.009 |
| Động sản | 47.982.668 | 78.281.411 |
| Giấy tờ có giá | 57.130.242 | 61.187.873 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 482.206.519 | 460.542.822 |
| | 1.027.857.478 | 978.758.115 |

## (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SHB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

| **Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022** | **Quá hạn** | | **Trong hạn** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **(Triệu VND)** | **Trên 3 tháng** | **Dưới 3 tháng** | **Đến 1 tháng** | **Từ 1 đến 3 tháng** | **Từ 3 đến 12 tháng** | **Từ 1 đến 5 năm** | **Trên 5 năm** | **Tổng cộng** |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 2.075.903 | - | - | - | - | 2.075.903 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 11.185.878 | - | - | - | - | 11.185.878 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 41.534.623 | 1.562.999 | 7.801.026 | 99.794 | - | 50.998.442 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 3.881 | - | - | - | - | 3.881 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 9.516.017 | 3.372.472 | 27.410.963 | 54.555.075 | 102.688.201 | 73.569.802 | 101.562.373 | 372.674.903 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 100.516 | 230.291 | 2.951.376 | 7.038.906 | 27.008.252 | 37.329.341 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 158.391 | 158.391 |
| Tài sản cố định | - | - | 1.677.620 | 17 | 1.534 | 86.644 | 3.177.248 | 4.943.063 |
| Tài sản Có khác - gộp | 187.500 | | 33.086.240 | 3.149.324 | 12.260.587 | 376.891 | 68 | 49.060.610 |
| | 9.703.517 | 3.372.472 | 117.075.624 | 59.497.706 | 125.702.724 | 81.172.037 | 131.906.332 | 528.430.412 |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | - | - | 173.202 | 141.734 | 1.141.991 | - | - | 1.456.927 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 56.199.463 | 10.104.283 | 15.833.861 | 2.994.689 | 51.780 | 85.184.076 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 90.130.052 | 71.193.581 | 163.704.607 | 14.732.144 | 1.058 | 339.761.442 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 6.178 | 16.824 | 44.285 | - | - | 67.287 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 73.962 | 45.792 | 309.485 | 894.517 | 449.629 | 1.773.385 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 270.935 | 135.273 | 8.347.209 | 18.464.175 | 12.976.707 | 40.194.299 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 13.819.427 | - | - | - | - | 13.819.427 |
| | - | - | 160.673.219 | 81.637.487 | 189.381.438 | 37.085.525 | 13.479.174 | 482.256.843 |
| **Mức chênh thanh khoản thuần** | 9.703.517 | 3.372.472 | (43.597.595) | (22.139.781) | (63.678.714) | 44.086.512 | 118.427.158 | 46.173.569 |

| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021** | **Quá hạn** | | **Trong hạn** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **(Triệu VND)** | **Trên 3 tháng** | **Dưới 3 tháng** | **Đến 1 tháng** | **Từ 1 đến 3 tháng** | **Từ 3 đến 12 tháng** | **Từ 1 đến 5 năm** | **Trên 5 năm** | **Tổng cộng** |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 1.878.293 | - | - | - | - | 1.878.293 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 14.350.940 | 1.117 | - | - | - | 14.352.057 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 62.442.764 | 1.040.266 | 588.752 | 99.794 | - | 64.171.576 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 3.881 | - | - | - | - | 3.881 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | (31.054) | 26.089 | 257.413 | - | - | 252.448 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 6.112.559 | 2.442.423 | 23.058.543 | 42.408.521 | 103.346.384 | 78.346.752 | 106.700.942 | 362.416.124 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | - | 1.026.692 | 2.853.129 | 2.737.134 | 18.533.488 | 25.150.443 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 164.391 | 164.391 |
| Tài sản cố định | - | - | 1.677.436 | 98 | 1.117 | 83.393 | 3.216.934 | 4.978.978 |
| Tài sản Có khác - gộp | 187.500 | - | 22.295.194 | 4.009.985 | 11.687.784 | 65.047 | 2.761 | 38.248.271 |
| | 6.300.059 | 2.442.423 | 125.675.997 | 48.512.768 | 118.734.579 | 81.332.120 | 128.618.516 | 511.616.462 |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | - | 10.077 | 1.500.906 | - | - | 1.510.983 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 54.426.153 | 8.259.479 | 16.277.355 | 698.375 | 71.188 | 79.732.550 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 86.002.295 | 65.928.916 | 161.730.781 | 13.533.458 | 1.378 | 327.196.828 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 72.569 | 49.819 | 813.905 | 3.060.007 | 955.870 | 4.952.170 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 364.173 | 3.184.849 | 10.134.934 | 22.043.309 | 10.564.849 | 46.292.114 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 11.388.018 | - | - | - | - | 11.388.018 |
| | - | - | 152.253.208 | 77.433.140 | 190.457.881 | 39.335.149 | 11.593.285 | 471.072.663 |
| **Mức chênh thanh khoản thuần** | 6.300.059 | 2.442.423 | (26.577.211) | (28.920.372) | (71.723.302) | 41.996.971 | 117.025.231 | 40.543.799 |

## (d) Rủi ro thị trường

### *(i) Rủi ro lãi suất*

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SHB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Triệu VND) | Quá hạn | Không hưởng lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 2.075.903 | - | - | - | - | - | - | 2.075.903 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 11.185.878 | - | - | - | - | - | 11.185.878 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 41.534.624 | 1.562.999 | 5.353.804 | 2.447.221 | 99.794 | - | 50.998.442 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 3.881 | - | - | - | - | - | - | 3.881 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 12.888.489 | - | 118.321.183 | 209.969.298 | 11.598.876 | 8.661.515 | 9.520.156 | 1.715.386 | 372.674.903 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 29.454 | 100.516 | 10.992.169 | 7.060.287 | 850.000 | 2.627.245 | 15.669.670 | 37.329.341 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 158.391 | - | - | - | - | - | - | 158.391 |
| Tài sản cố định | - | 4.943.063 | - | - | - | - | - | - | 4.943.063 |
| Tài sản Có khác - gộp | 187.500 | 30.445.014 | 3.380.398 | 3.129.367 | 8.916.520 | 3.001.811 | - | - | 49.060.610 |
| | 13.075.989 | 37.655.706 | 174.522.599 | 225.653.833 | 32.929.487 | 14.960.547 | 12.247.195 | 17.385.056 | 528.430.412 |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | 173.202 | 141.734 | 930.160 | 211.831 | - | - | 1.456.927 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 56.205.491 | 9.400.755 | 15.258.272 | 3.598.089 | 669.689 | 51.780 | 85.184.076 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 87.246.627 | 74.077.006 | 98.867.819 | 64.836.788 | 14.732.144 | 1.058 | 339.761.442 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 67.287 | - | - | - | - | - | - | 67.287 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | 339.686 | 45.792 | 95.919 | 147.141 | 695.218 | 449.629 | 1.773.385 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.420.332 | 1.618.672 | 6.266.876 | 19.397.814 | 11.490.605 | - | 40.194.299 |
| Các khoản nợ khác | - | 13.819.427 | - | - | - | - | - | - | 13.819.427 |
| | - | 13.886.714 | 145.385.338 | 85.283.959 | 121.419.046 | 88.191.663 | 27.587.656 | 502.467 | 482.256.843 |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất** | 13.075.989 | 23.768.992 | 29.137.261 | 140.369.874 | (88.489.559) | (73.231.116) | (15.340.461) | 16.882.589 | 46.173.569 |

| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)** | **Quá hạn** | **Không hưởng lãi** | **Dưới 1 tháng** | **Từ 1 đến 3 tháng** | **Từ 3 đến 6 tháng** | **Từ 6 đến 12 tháng** | **Từ 1 đến 5 năm** | **Trên 5 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 1.878.293 | - | - | - | - | - | - | 1.878.293 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 14.352.057 | - | - | - | - | - | 14.352.057 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 62.441.648 | 1.041.382 | 588.752 | - | 99.794 | - | 64.171.576 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 3.881 | - | - | - | - | - | - | 3.881 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 252.448 | - | - | - | - | - | - | 252.448 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 8.554.982 | - | 105.669.079 | 204.846.172 | 15.518.569 | 15.043.323 | 7.432.496 | 5.351.503 | 362.416.124 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 29.455 | - | 2.310.531 | 4.747.181 | 942.029 | 2.217.214 | 14.904.033 | 25.150.443 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 164.391 | - | - | - | - | - | - | 164.391 |
| Tài sản cố định | - | 4.978.978 | - | - | - | - | - | - | 4.978.978 |
| Tài sản Có khác - gộp | 187.500 | 20.061.466 | 2.463.270 | 3.990.018 | 7.351.287 | 4.194.730 | - | - | 38.248.271 |
| | 8.742.482 | 27.368.912 | 184.926.054 | 212.188.103 | 28.205.789 | 20.180.082 | 9.749.504 | 20.255.536 | 511.616.462 |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | 10.078 | 255.809 | 1.245.096 | - | - | - | 1.510.983 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 54.436.434 | 8.249.197 | 9.557.615 | 6.719.741 | 698.375 | 71.188 | 79.732.550 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 83.521.203 | 68.410.008 | 93.039.045 | 68.691.736 | 13.533.458 | 1.378 | 327.196.828 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | 397.570 | 49.819 | 350.234 | 398.670 | 2.800.007 | 955.870 | 4.952.170 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 2.326.898 | 6.831.306 | 12.650.352 | 9.309.007 | 15.174.551 | - | 46.292.114 |
| Các khoản nợ khác | - | 11.388.018 | - | - | - | - | - | - | 11.388.018 |
| | - | 11.388.018 | 140.692.183 | 83.796.139 | 116.842.342 | 85.119.154 | 32.206.391 | 1.028.436 | 471.072.663 |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất** | 8.742.482 | 15.980.894 | 44.233.871 | 128.391.964 | (88.636.553) | (64.939.072) | (22.456.887) | 19.227.100 | 40.543.799 |

### *(ii) Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

| **Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Tương đương Triệu VND)** | **USD** | **EUR** | **Tiền tệ khác** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 800.622 | 29.856 | 10.577 | 841.055 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 1.218.640 | 483 | 118.808 | 1.337.931 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 3.093.437 | 280.029 | 209.294 | 3.582.760 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 14.007.407 | 528.021 | 1.815.243 | 16.350.671 |
| Tài sản cố định | 7.113 | - | 2.025 | 9.138 |
| Tài sản Có khác - gộp | 15.718.206 | 1.448.721 | 34.869 | 17.201.796 |
| | 34.845.425 | 2.287.110 | 2.190.816 | 39.323.351 |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 22.679.819 | - | 46.392 | 22.726.211 |
| Tiền gửi của khách hàng | 9.556.777 | 181.685 | 768.242 | 10.506.704 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (725.870) | (7.301) | 9.610 | (723.561) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 332.150 | 528.021 | - | 860.171 |
| Các khoản nợ khác | 2.493.654 | 1.573.681 | 15.247 | 4.082.582 |
| | 34.336.530 | 2.276.086 | 839.491 | 37.452.107 |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | 508.895 | 11.024 | 1.351.325 | 1.871.244 |

| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**<br>**(Tương đương Triệu VND)** | **USD** | **EUR** | **Tiền tệ khác** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 620.388 | 46.679 | 14.342 | 681.409 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 3.878.859 | 512 | 165.552 | 4.044.923 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 5.220.967 | 115.638 | 213.663 | 5.550.268 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (2.547.573) | - | (9.917) | (2.557.490) |
| Cho vay khách hàng - gộp | 11.902.213 | 3.566.083 | 1.989.209 | 17.457.505 |
| Tài sản cố định | 7.010 | - | 3.380 | 10.390 |
| Tài sản Có khác - gộp | 17.270.702 | 527 | 37.697 | 17.308.926 |
| | 36.352.566 | 3.729.439 | 2.413.926 | 42.495.931 |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 22.739.981 | 1 | 101.785 | 22.841.767 |
| Tiền gửi của khách hàng | 10.242.739 | 153.268 | 684.784 | 11.080.791 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 460.000 | 2.551.144 | - | 3.011.144 |
| Các khoản nợ khác | 1.534.070 | 10.627 | 20.002 | 1.564.699 |
| | 34.976.790 | 2.715.040 | 806.571 | 38.498.401 |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | 1.375.776 | 1.014.399 | 1.607.355 | 3.997.530 |

## 45. Các cam kết

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Đến một năm | 47.469 | 86.790 |
| Trên một đến năm năm | 485.051 | 445.730 |
| Trên năm năm | 136.966 | 176.287 |
| | 669.486 | 708.807 |

## 46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được SHB áp dụng:

| | Tỷ giá ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
| USD | 23.250 | 22.750 |
| EUR | 24.338 | 25.737 |
| GBP | 28.251 | 30.739 |
| CHF | 24.364 | 24.899 |
| JPY | 171 | 198 |
| SGD | 16.734 | 16.858 |
| AUD | 16.016 | 16.528 |
| HKD | 2.966 | 2.921 |
| CAD | 18.029 | 17.885 |
| LAK | 1,546 | 2,036 |
| THB | 659,4 | 683,7 |

## 47. Các yếu tố mang tính thời vụ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của SHB không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

### *Các quỹ dự trữ bắt buộc*

Theo quy định, Ngân hàng và các công ty con phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Ngân hàng và các công ty con không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 48. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 49. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

## 50. Các thay đổi trong cơ cấu của SHB

Không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của SHB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

| Người lập: | Người kiểm soát | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Liên | Ngô Thị Vân | Ngô Thu Hà |
| *Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |